

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình
sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 170/TTr-STTTT ngày 05/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Áp dụng đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).
- Đơn giá sản xuất các chương trình truyền hình (Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).
- Đơn giá sản xuất các chương trình phát thanh (Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và phối hợp với Sở Tài chính để đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước có liên quan căn cứ đơn giá quy định tại Quyết định này để đặt hàng, đấu thầu, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4286/QĐ-UND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT, VHXX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục 01

ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Đơn giá sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa bao gồm: Chi phí trực tiếp (Chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí máy); Công tác phí; Chi phí nhân công quản lý, nhân công phát sóng; Chi phí trực tiếp khác; Khấu hao tài sản dùng chung; chênh lệch thu chi; chi phí chung khác trong việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (bao gồm chi phí phát sóng truyền dẫn).

2. Đơn giá không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định áp dụng để tính đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đối với đơn vị sự nghiệp công tỉnh Thanh Hóa chưa đảm bảo chi đầu tư.

3. Trường hợp đơn giá sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đã ban hành có 02 nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời lượng khác và nằm trong khoảng giữa 2 nấc thời lượng bảng đơn giá thì được tính bằng công thức nội suy:

$$G = g1 + (g2 - g1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình tương ứng tại thời điểm B

B: Thời lượng chương trình cần sản xuất đơn giá

b1: Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B

b2: Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B

g1: Đơn giá sản xuất chương trình tại b1

g2: Đơn giá sản xuất chương trình tại b2

4. Trường hợp đơn giá sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì áp dụng tính đơn giá bình quân theo phút theo thời lượng như sau:

$$G = (g1 : b1) \times B$$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình cần xác định theo thời lượng thực tế

g1: Đơn giá đã quy định cho sản xuất chương trình có thời lượng gần nhất với thời lượng chương trình sản xuất

b1: Thời lượng chương trình có trong đơn giá tương ứng với đơn giá g1

B: Thời lượng chương trình sản xuất thực tế cần xác định đơn giá

5. Trường hợp sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình có yêu cầu đặc thù về mặt nội dung và điều kiện thực hiện không thể áp dụng đơn giá này, các đơn vị căn cứ vào quy trình, quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật để lập dự toán bổ sung trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Đơn giá sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

PHỤ LỤC 02
ĐƠN GIÁ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
TH 01.03.01.00.00	Bản tin truyền hình ngắn	5	0%	3.962.000	2.926.000
		5	Đến 30%	3.469.000	2.534.000
		5	Trên 30% đến 50%	2.967.000	2.134.000
		5	Trên 50% đến 70%	2.470.000	1.739.000
		5	Trên 70%	1.857.000	1.253.000
TH 01.03.01.21.00	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	10	0%	9.178.000	6.277.000
		10	Đến 30%	8.159.000	5.471.000
		10	Trên 30% đến 50%	7.148.000	4.673.000
		10	Trên 50% đến 70%	6.133.000	3.872.000
		10	Trên 70%	4.875.000	2.880.000
		15	0%	13.098.000	7.904.000
		15	Đến 30%	11.872.000	6.949.000
		15	Trên 30% đến 50%	10.625.000	5.973.000
		15	Trên 50% đến 70%	9.388.000	5.006.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		15	Trên 70%	7.841.000	3.798.000
		20	0%	13.568.000	9.827.000
		20	Đến 30%	12.128.000	8.701.000
		20	Trên 30% đến 50%	10.680.000	7.566.000
		20	Trên 50% đến 70%	9.233.000	6.433.000
		20	Trên 70%	7.426.000	5.019.000
		30	0%	18.647.000	13.913.000
		30	Đến 30%	16.589.000	12.301.000
		30	Trên 30% đến 50%	14.537.000	10.695.000
		30	Trên 50% đến 70%	12.465.000	9.068.000
		30	Trên 70%	9.895.000	7.056.000
TH 01.03.01.22.00	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	10	0%	7.394.000	5.712.000
		10	Đến 30%	6.379.000	4.910.000
		10	Trên 30% đến 50%	5.363.000	4.107.000
		10	Trên 50% đến 70%	4.349.000	3.306.000
		10	Trên 70%	3.090.000	2.314.000
		15	0%	9.385.000	7.325.000
		15	Đến 30%	8.158.000	6.362.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		15	Trên 30% đến 50%	6.922.000	5.389.000
		15	Trên 50% đến 70%	5.682.000	4.413.000
		15	Trên 70%	4.144.000	3.198.000
		20	0%	11.404.000	8.947.000
		20	Đến 30%	10.126.000	7.983.000
		20	Trên 30% đến 50%	8.635.000	6.806.000
		20	Trên 50% đến 70%	7.154.000	5.640.000
		20	Trên 70%	5.293.000	4.171.000
		30	0%	16.623.000	13.268.000
		30	Đến 30%	14.501.000	11.592.000
		30	Trên 30% đến 50%	12.386.000	9.923.000
		30	Trên 50% đến 70%	10.264.000	8.247.000
		30	Trên 70%	7.623.000	6.163.000
TH 01.03.01.30.00	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch	15		3.901.000	2.312.000
		30		6.547.000	4.406.000
TH 01.03.01.40.00	Bản tin truyền hình chuyên đề	5	0%	3.924.000	2.926.000
		5	Đến 30%	3.431.000	2.535.000
		5	Trên 30% đến 50%	2.929.000	2.135.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		5	Trên 50% đến 70%	2.432.000	1.740.000
		5	Trên 70%	1.818.000	1.252.000
		15	0%	8.794.000	6.901.000
		15	Đến 30%	7.680.000	6.021.000
		15	Trên 30% đến 50%	6.567.000	5.141.000
		15	Trên 50% đến 70%	5.462.000	4.270.000
		15	Trên 70%	4.070.000	3.170.000
TH 01.03.01.50.00	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	10		2.702.000	1.912.000
		15		4.041.000	3.005.000
		20		5.265.000	3.978.000
TH 01.03.01.60.00	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	15		4.367.000	3.280.000
		30		7.129.000	5.518.000
TH 01.03.01.70.00	Bản tin truyền hình thời tiết	5		2.630.000	1.304.000
TH 01.03.01.80.00	Bản tin truyền hình chạy chữ	15		2.118.000	1.946.000
TH 01.03.02.01.00	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	10	0%	8.966.000	6.076.000
		10	Đến 30%	7.997.000	5.318.000
		10	Trên 30% đến 50%	7.029.000	4.561.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		10	Trên 50% đến 70%	6.062.000	3.805.000
		10	Trên 70%	4.849.000	2.856.000
		15	0%	11.610.000	8.203.000
		15	Đến 30%	10.325.000	7.199.000
		15	Trên 30% đến 50%	9.005.000	6.159.000
		15	Trên 50% đến 70%	7.699.000	5.133.000
		15	Trên 70%	6.243.000	4.027.000
		20	0%	14.774.000	10.847.000
		20	Đến 30%	13.129.000	9.553.000
		20	Trên 30% đến 50%	11.459.000	8.234.000
		20	Trên 50% đến 70%	9.808.000	6.930.000
		20	Trên 70%	7.731.000	5.291.000
		30	0%	19.109.000	14.271.000
		30	Đến 30%	17.620.000	13.248.000
		30	Trên 30% đến 50%	14.878.000	10.973.000
		30	Trên 50% đến 70%	12.745.000	9.306.000
		30	Trên 70%	10.097.000	7.242.000
		45	0%	23.634.000	17.994.000
		45	Đến 30%	21.215.000	16.094.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		45	Trên 30% đến 50%	18.799.000	14.196.000
		45	Trên 50% đến 70%	16.394.000	12.310.000
		45	Trên 70%	13.377.000	9.941.000
TH 01.03.02.02.00	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	10	0%	7.144.000	5.500.000
		10	Đến 30%	6.175.000	4.736.000
		10	Trên 30% đến 50%	5.218.000	3.985.000
		10	Trên 50% đến 70%	4.255.000	3.228.000
		10	Trên 70%	3.050.000	2.279.000
		15	0%	9.753.000	7.610.000
		15	Đến 30%	8.462.000	6.599.000
		15	Trên 30% đến 50%	7.148.000	5.565.000
		15	Trên 50% đến 70%	5.840.000	4.538.000
		15	Trên 70%	4.210.000	3.257.000
		20	0%	12.260.000	9.618.000
		20	Đến 30%	10.649.000	8.358.000
		20	Trên 30% đến 50%	9.027.000	7.087.000
		20	Trên 50% đến 70%	7.397.000	5.809.000
		20	Trên 70%	5.377.000	4.227.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		30	0%	16.801.000	13.342.000
		30	Đến 30%	14.648.000	11.656.000
		30	Trên 30% đến 50%	12.497.000	9.971.000
		30	Trên 50% đến 70%	10.336.000	8.277.000
		30	Trên 70%	7.649.000	6.173.000
TH 01.03.03.10.00	Phóng sự chính luận	5	0%	4.797.000	4.128.000
		5	Đến 30%	4.345.000	3.788.000
		5	Trên 30% đến 50%	3.901.000	3.457.000
		5	Trên 50% đến 70%	3.452.000	3.120.000
		5	Trên 70%	2.887.000	2.696.000
		10	0%	7.317.000	6.172.000
		10	Đến 30%	6.583.000	5.634.000
		10	Trên 30% đến 50%	5.853.000	5.100.000
		10	Trên 50% đến 70%	5.119.000	4.562.000
		10	Trên 70%	4.206.000	3.894.000
		15	0%	9.825.000	8.132.000
		15	Đến 30%	8.807.000	7.404.000
		15	Trên 30% đến 50%	7.797.000	6.684.000
		15	Trên 50% đến 70%	6.783.000	5.960.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		15	Trên 70%	5.518.000	5.058.000
		20	0%	10.564.000	8.472.000
		20	Đến 30%	9.682.000	7.950.000
		20	Trên 30% đến 50%	8.801.000	7.428.000
		20	Trên 50% đến 70%	7.919.000	6.906.000
		20	Trên 70%	6.814.000	6.250.000
TH 01.03.03.20.00	Phóng sự điều tra	5	0%	7.928.000	6.918.000
		5	Đến 30%	7.031.000	6.195.000
		5	Trên 30% đến 50%	6.140.000	5.477.000
		10	0%	11.614.000	10.154.000
		10	Đến 30%	10.379.000	9.167.000
		10	Trên 30% đến 50%	9.149.000	8.184.000
		15	0%	19.191.000	16.801.000
		15	Đến 30%	17.143.000	15.157.000
		15	Trên 30% đến 50%	15.095.000	13.514.000
TH 01.03.03.30.00	Phóng sự đồng hành	15	0%	8.625.000	7.069.000
		15	Đến 30%	7.626.000	6.336.000
		15	Trên 30% đến 50%	6.628.000	5.604.000
		15	Trên 50% đến 70%	5.629.000	4.871.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		15	Trên 70%	4.378.000	3.953.000
		25	0%	21.075.000	17.162.000
		25	Đến 30%	18.173.000	14.953.000
		25	Trên 30% đến 50%	15.279.000	12.751.000
		25	Trên 50% đến 70%	11.981.000	10.146.000
		25	Trên 70%	8.760.000	7.792.000
TH 01.03.03.40.00	Phóng sự chân dung	5	0%	3.342.000	2.720.000
		5	Đến 30%	3.017.000	2.497.000
		5	Trên 30% đến 50%	2.692.000	2.275.000
		5	Trên 50% đến 70%	2.367.000	2.052.000
		5	Trên 70%	1.959.000	1.773.000
		15	0%	7.749.000	6.365.000
		15	Đến 30%	6.986.000	5.831.000
		15	Trên 30% đến 50%	6.214.000	5.289.000
		15	Trên 50% đến 70%	5.451.000	4.755.000
		15	Trên 70%	4.492.000	4.083.000
		20	0%	10.142.000	8.336.000
		20	Đến 30%	9.161.000	7.645.000
		20	Trên 30% đến 50%	8.179.000	6.952.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		20	Trên 50% đến 70%	7.198.000	6.261.000
		20	Trên 70%	5.966.000	5.391.000
TH 01.03.03.05.00	Phóng sự tài liệu	5	0%	7.685.000	6.587.000
		5	Đến 30%	6.783.000	5.868.000
		5	Trên 30% đến 50%	5.890.000	5.158.000
		5	Trên 50% đến 70%	4.988.000	4.440.000
		5	Trên 70%	3.863.000	3.544.000
		15	0%	16.255.000	13.734.000
		15	Đến 30%	14.171.000	12.094.000
		15	Trên 30% đến 50%	12.091.000	10.459.000
		15	Trên 50% đến 70%	10.007.000	8.820.000
		15	Trên 70%	7.404.000	6.774.000
TH 01.03.04.00.00	Ký sự	15	0%	19.506.000	16.892.000
		15	Đến 30%	17.296.000	15.085.000
		15	Trên 30% đến 50%	15.101.000	13.294.000
		15	Trên 50% đến 70%	12.891.000	11.487.000
		15	Trên 70%	10.143.000	9.243.000
		20	0%	23.246.000	20.036.000
		20	Đến 30%	20.631.000	17.900.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		20	Trên 30% đến 50%	18.023.000	15.771.000
		20	Trên 50% đến 70%	15.408.000	13.636.000
		20	Trên 70%	12.142.000	10.969.000
		30	0%	33.288.000	28.794.000
		30	Đến 30%	30.070.000	26.077.000
		30	Trên 30% đến 50%	26.560.000	23.202.000
		30	Trên 50% đến 70%	23.046.000	20.324.000
		30	Trên 70%	20.043.000	18.236.000
TH 01.03.05.00.00	Phim tài liệu - sản xuất	10	0%	19.966.000	17.706.000
		10	Đến 30%	17.720.000	15.811.000
		10	Trên 30% đến 50%	15.484.000	13.925.000
		10	Trên 50% đến 70%	13.238.000	12.030.000
		10	Trên 70%	10.437.000	9.667.000
		20	0%	33.930.000	29.442.000
		20	Đến 30%	29.894.000	26.081.000
		20	Trên 30% đến 50%	25.862.000	22.723.000
		20	Trên 50% đến 70%	21.826.000	19.362.000
		20	Trên 70%	16.781.000	15.160.000
		30	0%	51.460.000	44.120.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		30	Đến 30%	45.889.000	39.607.000
		30	Trên 30% đến 50%	40.319.000	35.095.000
		30	Trên 50% đến 70%	34.744.000	30.578.000
		30	Trên 70%	27.781.000	24.937.000
		45	0%	75.182.000	66.111.000
		45	Đến 30%	66.918.000	59.176.000
		45	Trên 30% đến 50%	58.653.000	52.240.000
		45	Trên 50% đến 70%	50.388.000	45.304.000
		45	Trên 70%	40.062.000	36.639.000
TH 01.03.05.20.00	Phim tài liệu - biên dịch	20		6.223.000	5.622.000
		60		15.083.000	13.753.000
TH 01.03.06.00.00	Tạp chí	15	0%	9.980.000	7.633.000
		15	Đến 30%	9.149.000	7.002.000
		15	Trên 30% đến 50%	8.318.000	6.371.000
		15	Trên 50% đến 70%	7.485.000	5.738.000
		15	Trên 70%	6.461.000	4.957.000
		20	0%	13.669.000	10.365.000
		20	Đến 30%	11.946.000	9.431.000
		20	Trên 30% đến 50%	10.293.000	8.408.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		20	Trên 50% đến 70%	8.687.000	7.431.000
		20	Trên 70%	8.255.000	6.212.000
		30	0%	19.423.000	14.830.000
		30	Đến 30%	17.651.000	13.513.000
		30	Trên 30% đến 50%	15.872.000	12.188.000
		30	Trên 50% đến 70%	14.096.000	10.867.000
		30	Trên 70%	11.864.000	9.203.000
TH 01.03.07.11.00	Tọa đàm trường quay trực tiếp	15	0%	9.854.000	6.416.000
		15	Đến 30%	8.822.000	5.653.000
		30	0%	17.611.000	12.503.000
		30	Đến 30%	14.166.000	10.008.000
		45	0%	22.164.000	15.985.000
		45	Đến 30%	18.230.000	13.184.000
TH 01.03.07.12.00	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	15	0%	8.946.000	6.000.000
		15	Đến 30%	7.722.000	5.136.000
		20	0%	11.528.000	7.983.000
		20	Đến 30%	9.197.000	6.289.000
		30	0%	16.275.000	11.745.000
		30	Đến 30%	12.794.000	9.262.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		40	0%	19.841.000	14.374.000
		40	Đến 30%	15.961.000	11.635.000
TH 01.03.07.22.00	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	15	0%	8.738.000	7.382.000
		15	Đến 30%	7.612.000	6.563.000
		20	0%	12.532.000	10.516.000
		20	Đến 30%	10.295.000	8.881.000
		30	0%	17.096.000	14.129.000
		30	Đến 30%	13.742.000	11.676.000
TH 01.03.08.11.00	Giao lưu trường quay trực tiếp	30	0%	28.178.000	20.186.000
		30	Đến 30%	25.082.000	17.879.000
TH 01.03.08.12.00	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	30	0%	20.451.000	14.027.000
		30	Đến 30%	17.328.000	11.708.000
TH 01.03.08.21.00	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	30	0%	25.235.000	17.670.000
		30	Đến 30%	23.070.000	15.936.000
TH 01.03.08.22.00	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	30	0%	16.774.000	15.101.000
		30	Đến 30%	14.669.000	13.428.000
TH 01.03.08.30.00	Giao lưu trường quay trực tiếp có Chương trình biểu diễn nghệ thuật	90	0%	63.109.000	39.696.000
		90	Đến 30%	59.978.000	37.361.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
TH 01.03.09.00.00	Tư vấn qua truyền hình	30		13.633.000	11.292.000
TH 01.03.10.01.00	Tường thuật trực tiếp	45		38.312.000	27.616.000
		60		42.270.000	30.005.000
		90		49.013.000	34.751.000
		120		54.634.000	39.518.000
		150		60.251.000	44.281.000
		180		65.798.000	48.974.000
TH 01.03.11.10.00	Trailer cổ động	1		2.007.000	1.222.000
		1,5		1.919.000	1.473.000
		2,5		2.758.000	2.098.000
TH 01.03.11.20.00	Trailer giới thiệu	0,75		722.000	505.000
		1		888.000	622.000
		1,5		1.101.000	782.000
TH 01.03.11.30.00	Hình hiệu kênh	1		43.976.000	32.670.000
TH 01.03.11.40.00	Bộ hình hiệu chương trình	1		15.885.000	11.665.000
TH 01.03.11.50.00	Hình hiệu quảng cáo	0,5		12.901.000	8.670.000
TH 01.03.12.10.00	Đồ họa mô phỏng động	1		3.349.000	1.702.000
TH 01.03.12.20.00	Đồ họa mô phỏng tĩnh	1		946.000	554.000
TH 01.03.12.30.00	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng động	1		599.000	361.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
TH 01.03.12.40.00	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng tĩnh	1		319.000	235.000
TH 01.03.12.50.00	Đồ họa bản tin dạng biểu đồ	1		213.000	177.000
TH 01.03.13.01.00	Trả lời khán giả trực tiếp	60		21.723.000	16.827.000
TH 01.03.13.02.10	Dạng trả lời đơn thư	15		12.439.000	10.545.000
TH 01.03.13.02.20	Dạng trả lời câu hỏi thông thường	30		12.178.000	9.231.000
TH 01.03.14.00.00	Chương trình truyền hình trên mạng Internet	5		836.000	762.000
		10		1.614.000	1.494.000
		15		2.397.000	2.234.000
		20		3.168.000	2.957.000
		30		4.727.000	4.433.000
		45		7.000.000	6.583.000
TH 01.03.15.00.00	Chương trình biên tập - trong nước	15		2.911.000	2.594.000
		30		5.776.000	5.160.000
	PHỤ LỤC - BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ				
I	BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ TỪ TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG NƯỚC NGOÀI				
1	Biên dịch và phụ đề Bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả	5		779.000	721.000
		10		1.421.000	1.307.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		15		2.127.000	1.959.000
		20		2.782.000	2.561.000
		30		4.017.000	3.691.000
2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5		898.000	839.000
		10		1.785.000	1.668.000
		15		2.688.000	2.512.000
		20		3.580.000	3.346.000
		25		4.477.000	4.184.000
		30		5.365.000	5.014.000
		50		8.917.000	8.343.000
3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	15		2.627.000	2.452.000
		20		3.534.000	3.301.000
		30		5.258.000	4.909.000
4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15		2.524.000	2.351.000
		20		3.394.000	3.163.000
		30		5.085.000	4.739.000
		40		6.372.000	5.917.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
II	BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ TỪ TIẾNG NƯỚC NGOÀI SANG TIẾNG VIỆT				
1	Biên dịch và phụ đề Bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả	5		697.000	646.000
		10		1.359.000	1.259.000
		15		2.022.000	1.874.000
		20		2.659.000	2.464.000
		30		3.866.000	3.578.000
2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5		780.000	723.000
		10		1.558.000	1.445.000
		15		2.338.000	2.168.000
		20		3.111.000	2.885.000
		25		3.885.000	3.602.000
		30		4.669.000	4.329.000
		50		7.728.000	7.173.000
3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	15		2.291.000	2.122.000
		20		3.074.000	2.848.000
		30		4.585.000	4.247.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15		2.230.000	2.062.000
		20		2.987.000	2.763.000
		30		4.479.000	4.143.000
		40		5.723.000	5.279.000
III	BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ TỪ TIẾNG PHỔ THÔNG SANG TIẾNG DÂN TỘC				
1	Biên dịch và phụ đề Bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả	5		737.000	661.000
		10		1.450.000	1.301.000
		15		2.150.000	1.928.000
		20		2.822.000	2.529.000
		30		4.138.000	3.704.000
2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5		770.000	692.000
		10		1.536.000	1.380.000
		15		2.286.000	2.052.000
		20		3.035.000	2.723.000
		25		3.751.000	3.361.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		30		4.554.000	4.086.000
		50		7.395.000	6.629.000
3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	15		2.222.000	1.986.000
		20		2.961.000	2.649.000
		30		4.420.000	3.954.000
4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15		2.176.000	1.944.000
		20		2.915.000	2.604.000
		30		4.365.000	3.900.000
		40		5.685.000	5.070.000
IV	BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ TỪ TIẾNG DÂN TỘC SANG TIẾNG VIỆT			-	-
1	Biên dịch và phụ đề Bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả	5		669.000	611.000
		10		1.307.000	1.197.000
		15		1.942.000	1.779.000
		20		2.557.000	2.344.000
		30		3.750.000	3.436.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5		707.000	651.000
		10		1.409.000	1.298.000
		15		2.099.000	1.932.000
		20		2.784.000	2.562.000
		25		3.441.000	3.164.000
		30		4.176.000	3.843.000
		50		6.766.000	6.226.000
3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	15		2.019.000	1.854.000
		20		2.705.000	2.485.000
		30		4.042.000	3.712.000
4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15		1.990.000	1.825.000
		20		2.659.000	2.440.000
		30		3.987.000	3.658.000
		40		5.187.000	4.754.000

PHỤ LỤC 03
ĐƠN GIÁ SẢN XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÀM TRÒN)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
TH.01.00.01.01	Bản tin thời sự trực tiếp	0%	5	1.682.000	1.523.000
		Đến 30%	5	1.524.000	1.368.000
		Trên 30% đến 50%	5	1.349.000	1.196.000
		Trên 50% đến 70%	5	1.180.000	1.031.000
		Trên 70%	5	988.000	843.000
		0%	10	3.213.000	2.956.000
		Đến 30%	10	2.888.000	2.640.000
		Trên 30% đến 50%	10	2.547.000	2.308.000
		Trên 50% đến 70%	10	2.216.000	1.987.000
		Trên 70%	10	1.807.000	1.590.000
		0%	15	4.995.000	4.568.000
		Đến 30%	15	4.508.000	4.096.000
		Trên 30% đến 50%	15	4.018.000	3.622.000
		Trên 50% đến 70%	15	3.519.000	3.138.000
		Trên 70%	15	2.915.000	2.553.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
TH.01.00.02.01	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	0%	5	1.513.000	1.457.000
		Đến 30%	5	1.348.000	1.295.000
		Trên 30% đến 50%	5	1.180.000	1.130.000
		Trên 50% đến 70%	5	1.012.000	965.000
		Trên 70%	5	813.000	769.000
		0%	10	2.999.000	2.876.000
		Đến 30%	10	2.673.000	2.558.000
		Trên 30% đến 50%	10	2.333.000	2.227.000
		Trên 50% đến 70%	10	2.003.000	1.906.000
		Trên 70%	10	1.597.000	1.510.000
		0%	15	4.473.000	4.277.000
		Đến 30%	15	3.984.000	3.803.000
		Trên 30% đến 50%	15	3.501.000	3.334.000
		Trên 50% đến 70%	15	3.007.000	2.854.000
		Trên 70%	15	2.399.000	2.265.000
TH.02.00.00.01	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	0%	5	1.553.000	1.494.000
		Đến 30%	5	1.372.000	1.317.000
		Trên 30% đến 50%	5	1.194.000	1.142.000
		Trên 50% đến 70%	5	1.022.000	974.000
		Trên 70%	5	795.000	751.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		0%	10	3.164.000	3.034.000
		Đến 30%	10	2.787.000	2.667.000
		Trên 30% đến 50%	10	2.417.000	2.307.000
		Trên 50% đến 70%	10	2.044.000	1.944.000
		Trên 70%	10	1.587.000	1.500.000
		0%	15	4.610.000	4.414.000
		Đến 30%	15	4.079.000	3.897.000
		Trên 30% đến 50%	15	3.557.000	3.390.000
		Trên 50% đến 70%	15	3.033.000	2.881.000
		Trên 70%	15	2.379.000	2.245.000
TH.04.00.01.01	Thời sự tổng hợp trực tiếp	0%	30	8.297.000	7.754.000
		Đến 30%	30	7.520.000	6.996.000
		Trên 30% đến 50%	30	6.744.000	6.239.000
		Trên 50% đến 70%	30	5.961.000	5.474.000
		Trên 70%	30	4.981.000	4.518.000
		0%	45	12.419.000	11.665.000
		Đến 30%	45	11.265.000	10.538.000
		Trên 30% đến 50%	45	10.109.000	9.410.000
		Trên 50% đến 70%	45	8.954.000	8.283.000
		Trên 70%	45	7.514.000	6.877.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
TH.04.00.02.01	Thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	0%	30	7.864.000	7.538.000
		Đến 30%	30	7.092.000	6.785.000
		Trên 30% đến 50%	30	6.315.000	6.026.000
		Trên 50% đến 70%	30	5.533.000	5.263.000
		Trên 70%	30	4.558.000	4.312.000
TH.09.00.02.01	Chương trình tạp chí	0%	10	3.071.000	2.939.000
		Đến 30%	10	2.956.000	2.826.000
		Trên 30% đến 50%	10	2.853.000	2.725.000
		Trên 50% đến 70%	10	2.744.000	2.619.000
		Trên 70%	10	2.597.000	2.474.000
		0%	15	4.699.000	4.503.000
		Đến 30%	15	4.475.000	4.283.000
		Trên 30% đến 50%	15	4.267.000	4.080.000
		Trên 50% đến 70%	15	4.053.000	3.870.000
		Trên 70%	15	3.777.000	3.600.000
		0%	20	5.864.000	5.612.000
		Đến 30%	20	5.702.000	5.454.000
		Trên 30% đến 50%	20	5.460.000	5.217.000
		Trên 50% đến 70%	20	5.211.000	4.973.000
		Trên 70%	20	4.902.000	4.669.000

MÃ HIỆU	THẺ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		0%	30	7.732.000	7.370.000
		Đến 30%	30	7.566.000	7.216.000
		Trên 30% đến 50%	30	7.318.000	6.973.000
		Trên 50% đến 70%	30	7.077.000	6.737.000
		Trên 70%	30	6.768.000	6.432.000
TH.11.01.00.01	Phóng sự chính luận	0%	5	1.980.000	1.892.000
		Đến 30%	5	1.862.000	1.778.000
		Trên 30% đến 50%	5	1.746.000	1.665.000
		Trên 50% đến 70%	5	1.634.000	1.556.000
		Trên 70%	5	1.489.000	1.415.000
		0%	10	3.251.000	3.089.000
		Đến 30%	10	3.036.000	2.924.000
		Trên 30% đến 50%	10	2.849.000	2.742.000
		Trên 50% đến 70%	10	2.666.000	2.564.000
		Trên 70%	10	2.457.000	2.361.000
TH.11.02.00.01	Phóng sự chân dung	0%	5	1.683.000	1.613.000
		Đến 30%	5	1.581.000	1.512.000
		Trên 30% đến 50%	5	1.482.000	1.414.000
		Trên 50% đến 70%	5	1.384.000	1.318.000
		Trên 70%	5	1.261.000	1.196.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		0%	10	3.035.000	2.898.000
		Đến 30%	10	2.883.000	2.748.000
		Trên 30% đến 50%	10	2.728.000	2.595.000
		Trên 50% đến 70%	10	2.576.000	2.445.000
		Trên 70%	10	2.383.000	2.255.000
TH.27.00.01.01	Show phát thanh trực tiếp	0%	30	8.748.000	8.132.000
		Đến 30%	30	8.461.000	7.859.000
		Trên 30% đến 50%	30	8.159.000	7.571.000
		Trên 50% đến 70%	30	7.865.000	7.291.000
		Trên 70%	30	7.501.000	6.945.000
		0%	60	17.087.000	15.131.000
		Đến 30%	60	16.114.000	14.218.000
		Trên 30% đến 50%	60	15.149.000	13.310.000
		Trên 50% đến 70%	60	14.197.000	12.415.000
		Trên 70%	60	12.984.000	11.274.000
		0%	115	27.658.000	25.932.000
		Đến 30%	115	26.203.000	24.547.000
		Trên 30% đến 50%	115	24.664.000	23.077.000
		Trên 50% đến 70%	115	23.133.000	21.615.000
		Trên 70%	115	21.210.000	19.779.000

MÃ HIỆU	THẺ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
TH.27.00.02.00	Show phát thanh phát sau	0%	30	8.159.000	7.764.000
		Đến 30%	30	7.673.000	7.287.000
		Trên 30% đến 50%	30	7.186.000	6.810.000
		Trên 50% đến 70%	30	6.700.000	6.333.000
		Trên 70%	30	6.101.000	5.745.000
TH.11.03.00.01	Phóng sự điều tra	0%	5	3.722.000	3.626.000
		Đến 30%	5	3.452.000	3.359.000
		Trên 30% đến 50%	5	3.182.000	3.092.000
		0%	10	5.887.000	5.718.000
		Đến 30%	10	5.482.000	5.317.000
		Trên 30% đến 50%	10	5.077.000	4.916.000
TH.08.00.01.01	Chương trình tọa đàm trực tiếp	0%	30	8.278.000	7.644.000
		Đến 30%	30	6.746.000	6.183.000
		0%	45	10.676.000	9.878.000
		Đến 30%	45	9.143.000	8.416.000
		0%	60	13.056.000	12.092.000
		Đến 30%	60	11.523.000	10.630.000
TH.08.00.02.01	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	0%	30	7.961.000	7.257.000
		Đến 30%	30	6.568.000	5.900.000
		0%	45	10.276.000	9.349.000

MÃ HIỆU	THẺ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
		Đến 30%	45	8.888.000	7.996.000
TH.13.00.01.01	Chương trình giao lưu trực tiếp	0%	30	8.670.000	7.809.000
		Đến 30%	30	7.177.000	6.380.000
		0%	45	11.177.000	10.150.000
		Đến 30%	45	9.687.000	8.725.000
		0%	55	12.814.000	11.663.000
		Đến 30%	55	11.324.000	10.239.000
TH.13.00.02.01	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	0%	30	7.967.000	7.602.000
		Đến 30%	30	6.495.000	6.194.000
		0%	45	10.229.000	9.743.000
		Đến 30%	45	8.739.000	8.318.000
		0%	55	11.747.000	11.175.000
		Đến 30%	55	10.265.000	9.754.000
TH.03.00.00.01	Bản tin tiếng dân tộc		10	1.619.000	1.506.000
			15	2.365.000	2.260.000
TH.05.01.01.01	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp		5	1.097.000	1.039.000
			10	1.822.000	1.717.000
			15	2.735.000	2.591.000
TH.05.01.02.01	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau		5	1.024.000	976.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
			10	1.713.000	1.619.000
			15	2.555.000	2.414.000
TH.05.02.00.01	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài		5	1.126.000	1.075.000
TH.05.03.00.01	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau		30	5.329.000	4.703.000
TH.06.00.00.01	Bản tin thời tiết		5	731.000	689.000
TH.07.00.00.01	Chương trình tư vấn trực tiếp		30	7.140.000	6.576.000
TH.07.00.02.01	Chương trình tư vấn phát sau		15	2.832.000	2.697.000
			30	6.088.000	5.794.000
TH.10.00.01.01	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp		5	796.000	700.000
			10	1.498.000	1.349.000
TH.10.00.02.01	Chương trình điểm báo trong nước phát sau		5	728.000	694.000
TH.12.00.00.01	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh		90	19.862.000	19.242.000
			120	24.081.000	23.255.000
			180	32.202.000	30.974.000
TH.14.00.00.01	Chương trình bình luận		5	1.259.000	1.207.000
			10	2.257.000	2.160.000
TH.15.00.00.01	Chương trình xã luận		5	2.800.000	2.732.000
			10	4.505.000	4.377.000

MÃ HIỆU	THẺ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
TH.16.00.00.01	Tiểu phẩm		5	1.872.000	1.794.000
			10	3.214.000	3.062.000
			15	4.508.000	4.297.000
TH.17.00.10.01	Game show phát trực tiếp		55	8.470.000	7.665.000
TH.17.00.20.01	Game show phát sau		55	8.268.000	7.717.000
TH.18.00.00.01	Biên tập kịch truyền thanh		15	5.036.000	4.814.000
			30	8.564.000	8.209.000
			60	15.340.000	14.672.000
			90	23.584.000	22.566.000
TH.19.00.00.01	Biên tập ca kịch		90	23.585.000	22.378.000
TH.20.10.00.01	Thu truyện		10	1.771.000	1.671.000
TH.20.20.00.01	Thu thơ, thu nhạc		5	1.133.000	1.066.000
TH.21.00.00.01	Đọc truyện		15	2.059.000	1.922.000
			20	2.740.000	2.558.000
			30	4.098.000	3.824.000
TH.22.00.00.01	Phát thanh văn học		15	3.120.000	2.957.000
			30	6.402.000	6.096.000
TH.23.00.00.01	Bình truyện		30	5.771.000	5.475.000
TH.24.10.00.01	Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra		10	5.435.000	5.268.000

MÃ HIỆU	THỂ LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	TỶ LỆ THỜI LƯỢNG TỪ LIỆU KHAI THÁC LẠI	THỜI LƯỢNG (PHÚT)	ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)	ĐƠN GIÁ KHÔNG CÓ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHẤU HAO TSCĐ (LÂM TRÒN)
1	2	3	4	5	6
			15	7.058.000	6.831.000
			30	10.470.000	10.099.000
TH.24.20.00.01	Trả lời thỉnh giả ghi âm phát sau dạng không điều tra		10	1.873.000	1.763.000
			30	5.103.000	4.792.000
TH.25.10.00.01	Chương trình phổ biến kiến thức dạy tiếng việt		15	2.418.000	2.270.000
TH.25.20.00.01	Chương trình phổ biến kiến thức dạy tiếng nước ngoài		15	2.480.000	2.353.000
TH.25.30.00.01	Chương trình phổ biến kiến thức dạy học hát		15	2.610.000	2.410.000
			30	4.964.000	4.625.000
TH.25.40.00.01	Chương trình phổ biến kiến thức dạy học chuyên ngành		15	2.359.000	2.216.000
TH.26.00.00.01	Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình phát thanh		1	2.062.000	1.963.000